

VẤN ĐỀ SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TỰ NHIÊN

Bài 14

SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

I – MỤC TIÊU CỦA BÀI HỌC

Sau bài học, HS cần :

1. Về kiến thức

- Hiểu rõ tình hình suy giảm tài nguyên rừng và đa dạng sinh học, tình trạng suy thoái và hiện trạng sử dụng tài nguyên đất ở nước ta. Phân tích được nguyên nhân và hậu quả của sự suy giảm tài nguyên sinh vật, sự suy thoái tài nguyên đất.
- Biết được các biện pháp của Nhà nước nhằm bảo vệ tài nguyên rừng, đa dạng sinh học, các biện pháp bảo vệ tài nguyên đất và một số tài nguyên khác (nước, khoáng sản, biển...).

2. Về kỹ năng

- Phân tích các bảng số liệu về biến động rừng, suy giảm số lượng loài động, thực vật, từ đó nhận xét sự suy giảm tài nguyên rừng và đa dạng về sinh vật ở nước ta.
- Liên hệ thực tế địa phương về các biểu hiện suy thoái tài nguyên đất.

II – CÁC PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- Các bảng số liệu trong SGK (phóng to).
- Hình ảnh về các hoạt động chặt phá, phát đốt rừng, hậu quả của mất rừng.
- Hình ảnh về các loài chim thú quý cần bảo vệ.
- Hình ảnh đất bị suy thoái : xói mòn, rửa trôi, hoang mạc hóa.

III – MỘT SỐ ĐIỂM CẦN LUU Ý

1. Tài nguyên rừng vẫn đang trong tình trạng suy thoái. Mặc dù hơn hai chục năm qua diện tích rừng có xu hướng tăng lên, song chất lượng rừng chưa phục hồi, phần lớn là rừng non và rừng nghèo.

Việc bảo vệ tài nguyên rừng ở nước ta, ngoài giá trị kinh tế, còn có ý nghĩa bảo vệ cân bằng sinh thái môi trường của đất nước.

2. Tài nguyên sinh vật của nước ta có tính đa dạng cao nhưng đang trong tình trạng suy giảm nghiêm trọng.

Nhà nước đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm bảo vệ đa dạng sinh học như thiết lập hệ thống vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên, ban hành "Sách đỏ Việt Nam" và quy định về khai thác.

3. Tình trạng suy thoái đất vẫn còn nghiêm trọng. Diện tích đất hoang đồi trọc ở nước ta đã thu hẹp dần do diện tích rừng trồng và tỉ lệ che phủ của rừng tăng lên. Song diện tích đất bị suy thoái còn lớn, nhiều loại đất cần cải tạo.

Bảo vệ tài nguyên đất bao gồm quản lý sử dụng đất và áp dụng các biện pháp bảo vệ đất thích hợp đối với đất đồng bằng và đất đồi núi.

4. Sử dụng và bảo vệ các tài nguyên khác bao gồm tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên du lịch, tài nguyên khí hậu, tài nguyên biển. Trong số các loại tài nguyên trên, có loại khai thác, sử dụng còn lãng phí như tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, có loại chưa khai thác hết tiềm năng như tài nguyên du lịch, tài nguyên khí hậu, tài nguyên biển. Nhưng vấn đề chung đặt ra đối với các loại tài nguyên này là việc khai thác, sử dụng chưa hợp lý và làm suy thoái môi trường.

IV – TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên sinh vật

a) Tài nguyên rừng

GV sử dụng bảng 14.1 trong SGK, yêu cầu HS phân tích sự biến động diện tích rừng ở nước ta giai đoạn 1943 – 2005 và giải thích sự biến động đó.

Để phân tích bảng 14.1, GV gợi ý cho HS tính xem trong giai đoạn từ 1943 đến 1983, tổng diện tích rừng của nước ta giảm bao nhiêu triệu ha, mỗi năm trung bình nước ta mất đi bao nhiêu ha rừng. Tương tự như vậy, tính diện tích rừng tự nhiên và diện tích rừng trồng. Tính tiếp từ năm 1983 đến năm 2005 tổng diện tích rừng, diện tích rừng tự nhiên và diện tích rừng trồng tăng lên bao nhiêu triệu ha, trung bình mỗi năm trong giai đoạn này tăng bao nhiêu ha.

GV cho HS nhận xét mối quan hệ giữa diện tích rừng tự nhiên, diện tích rừng trồng với tổng diện tích rừng và độ che phủ (chú ý khi diện tích rừng trồng nhiều

hơn diện tích rừng bị phá thì tổng diện tích rừng mới tăng và độ che phủ rừng cũng tăng).

GV cho HS tìm hiểu nguyên nhân suy giảm rừng của nước ta.

GV cần nhấn mạnh : tuy diện tích rừng có tăng trong những năm gần đây, nhưng chất lượng rừng vẫn chưa được phục hồi. Rừng nghèo và rừng phục hồi chiếm tỉ lệ lớn. Từ đó, HS thấy được sự cần thiết phải trồng và bảo vệ rừng. Phần các biện pháp bảo vệ rừng, GV cho HS tham khảo các biện pháp trong SGK đã nêu.

b) *Đa dạng sinh học*

GV cho HS phân tích bảng 14.2 (SGK), để thấy sự đa dạng về thành phần loài và sự suy giảm số lượng loài thực, động vật.

GV mở rộng khái niệm đa dạng sinh học : đó là sự đa dạng về số lượng thành phần loài, các kiểu hệ sinh thái và nguồn gen quý hiếm.

Tiếp theo, GV cho HS tìm hiểu nguyên nhân suy giảm về số lượng loài thực, động vật và nêu các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học.

2. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên đất

– GV yêu cầu HS đọc khổ đầu trong SGK để nêu những biểu hiện của tình trạng suy thoái đất ở nước ta (diện tích đất hoang đồi trọc giảm, nhưng diện tích đất đai bị suy thoái còn rất lớn, những hiện tượng suy thoái đất ở miền đồi núi, hiện tượng suy thoái đất ở đồng bằng).

– GV nêu các biểu hiện khác của tình trạng suy thoái, các loại đất cần cải tạo, yêu cầu cần quản lý sử dụng hợp lý đất ở miền đồi núi và ở miền đồng bằng.

– Về hiện trạng sử dụng tài nguyên đất :

GV cho HS đọc nội dung phần này trong SGK để rút ra được nhận xét : nước ta sử dụng đất chưa hợp lý.

Từ những số liệu cung cấp trong bài học, GV phân tích để cho HS thấy :

+ Với khoảng 12,7 triệu ha đất có rừng (năm 2005) thì tỉ lệ che phủ mới đạt 38% diện tích là chưa đủ đảm bảo cân bằng sinh thái môi trường đới ẩm gió mùa ở Việt Nam.

+ Diện tích đất nông nghiệp trung bình trên đầu người hơn 0,1 ha là thấp so với một nước hoạt động nông nghiệp là chủ yếu.

+ Đất chưa sử dụng còn hơn 5,35 triệu ha, nhưng cải tạo – sử dụng rất khó khăn.

– Trên cơ sở của tình trạng suy thoái đất, hiện trạng sử dụng tài nguyên đất, GV yêu cầu HS trình bày một số biện pháp bảo vệ tài nguyên đất.

Một số gợi ý :

+ Đối với vùng đồi núi, để chống xói mòn đất, GV nhấn mạnh áp dụng tổng thể các biện pháp, giải thích rõ hơn các kĩ thuật canh tác trên đất dốc. Giải thích vì sao phải áp dụng biện pháp nông – lâm kết hợp, tổ chức định canh, định cư.

+ Đối với đất nông nghiệp, cần đề cập đến vấn đề quản lí sử dụng vốn đất hợp lí, các biện pháp chống suy thoái đất và phòng ngừa ô nhiễm môi trường đất.

GV nên liên hệ với thực tế địa phương để cụ thể hoá nội dung bài giảng ở mục này.

3. Sử dụng và bảo vệ các tài nguyên khác

GV có thể phân nhóm, yêu cầu mỗi nhóm thảo luận về một loại tài nguyên để hoàn thành bảng theo mẫu sau :

Tài nguyên	Tình hình sử dụng	Các biện pháp bảo vệ (hoặc biện pháp để khai thác)
Nước		
Khoáng sản		
Du lịch		
Khí hậu		
Biển		

Sau khi các nhóm cử đại diện trình bày, GV nhận xét để hệ thống lại kiến thức. GV cần chú ý :

– Đối với tài nguyên nước và khoáng sản, để HS hiểu sâu hơn, GV có thể yêu cầu HS trả lời một số câu hỏi. Ví dụ :

+ Tại sao cần phải sử dụng có hiệu quả, đảm bảo sự cân bằng và chống ô nhiễm môi trường nước ?

+ Tại sao cần phải quản lí chặt chẽ việc khai thác tài nguyên khoáng sản ?

– Đối với tài nguyên du lịch, tài nguyên khí hậu, tài nguyên biển cần phải chú ý để tìm ra biện pháp nhằm khai thác các tài nguyên còn dưới dạng tiềm năng này.

V – THÔNG TIN BỔ SUNG

1. Hệ thống rừng đặc dụng : bao gồm các vườn quốc gia, các khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo tồn loài/ sinh cảnh, khu rừng bảo vệ cảnh quan, di tích lịch sử, văn hoá và môi trường. Hệ thống rừng đặc dụng được xây dựng nhằm bảo vệ các hệ sinh thái rừng Việt Nam, bảo vệ các nguồn gen động vật, thực vật, nhất là các loài động, thực vật quý hiếm và các loài có nguy cơ tuyệt chủng, bảo vệ các khu rừng văn hoá, lịch sử, cảnh quan, môi trường phục vụ cho nghiên cứu khoa học, lịch sử, vui chơi, giải trí, thể thao, du lịch. Theo số liệu thống kê của Cục kiểm lâm (trang Web, ngày 28-5-2007), ở nước ta có 130 khu rừng đặc dụng được thành lập (trong đó có 30 vườn quốc gia, 65 khu dự trữ thiên nhiên và bảo tồn loài/ sinh cảnh, 40 khu bảo vệ cảnh quan, di tích, môi trường).

2. Vườn quốc gia là một loại hình rừng đặc dụng có tầm quan trọng về bảo vệ hệ sinh thái rừng của đất nước, thuộc tầm cõi quốc gia, được đặt dưới sự quản lý của Nhà nước và trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Ở phía Bắc có các vườn quốc gia : 1.Ba Be (Bắc Kạn) ; 2. Ba Vì (Hà Nội) ; 3. Bạch Mã (Thừa Thiên – Huế) ; 4. Bai Tử Long (Quảng Ninh) ; 5. Bến En (Thanh Hoá) ; 6. Cát Bà (Hải Phòng) ; 7. Cúc Phương (thuộc 3 tỉnh : Ninh Bình, Hoà Bình, Thanh Hoá) ; 8. Hoàng Liên (Lào Cai) ; 9. Phong Nha – Kẻ Bàng (Quảng Bình) ; 10. Tam Đảo (thuộc 3 tỉnh Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Tuyên Quang) ; 11. Vũ Quang (Hà Tĩnh) ; 12. Xuân Sơn (Phú Thọ) ; 13. Xuân Thuỷ (Nam Định) ; 14. Pù Mát (Nghệ An).

Ở miền Nam có các vườn quốc gia : 1. Bù Gia Mập (Bình Phước) ; 2. Cát Tiên (thuộc 3 tỉnh Đồng Nai, Lâm Đồng và Bình Phước) ; 3. Côn Đảo (Bà Rịa – Vũng Tàu) ; 4. Chư Mom Rây (Kon Tum) ; 5. Chư Yang Sin (Đăk Lăk) ; 6. Kon Ka Kinh (Gia Lai) ; 7. Lò Gò – Xa Mát (Tây Ninh) ; 8. Núi Chúa (Ninh Thuận) ; 9. Phú Quốc (Kiên Giang) ; 10. Tràm Chim (Đồng Tháp) ; 11. U Minh Thượng (Kiên Giang) ; 12. Yok Đôn (Đăk Lăk) ; 13. Bi Đúp – Núi Bà (Lâm Đồng) ; 14. Phước Bình (Ninh Thuận) ; 15. Mũi Cà Mau (Cà Mau) ; 16. U Minh Hạ (Cà Mau).

3. "Khu dự trữ sinh quyển thế giới" là một danh hiệu do Tổ chức Văn hoá – Khoa học – Giáo dục của Liên hợp quốc (UNESCO) trao tặng cho các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên có hệ động, thực vật độc đáo, phong phú, đa dạng trên đất liền, các vùng ven biển và biển – đảo.

Cho đến nay, nước ta đã được UNESCO công nhận 6 khu dự trữ sinh quyển thế giới là : 1. Khu dự trữ sinh quyển Cân Giờ ; 2. Vườn quốc gia Cát Bà ; 3. Vườn quốc gia Cát Tiên ; 4. Vùng chäu thổ sông Hồng (thuộc 3 tỉnh Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình) mà trung tâm là Vườn quốc gia Xuân Thuỷ và Khu bảo tồn thiên nhiên Tiên Hải ; 5. Vườn quốc gia U Minh Thượng ; 6. Khu dự trữ sinh quyển Tây Nghệ An, trung tâm là Vườn quốc gia Pù Mát.

Khu dự trữ sinh quyển thế giới được xem là phòng thí nghiệm sống về đa dạng sinh học cho các vùng địa lí sinh vật chính của quốc gia và quốc tế. Ngoài vai trò bảo tồn các loài sinh vật bản địa, lưu trữ vốn gen di truyền, góp phần giữ cân bằng sinh thái, nghiên cứu về cấu trúc và động thái của các hệ sinh thái, các khu này còn giúp cho việc trao đổi kinh nghiệm và kiến thức về phát triển bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Vịnh Hạ Long và Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng đã được UNESCO công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới.

4. "Sách đỏ Việt Nam" là danh sách các loài động vật, thực vật ở Việt Nam thuộc loài quý hiếm đang bị giảm sút số lượng hoặc có nguy cơ tuyệt chủng. Đây là căn cứ khoa học để Nhà nước ban hành những Nghị định Chỉ thị về việc quản lí và những biện pháp cấp bách để bảo vệ và phát triển những loài động, thực vật hoang dã ở Việt Nam. Các tiêu chuẩn trong Sách đỏ Việt Nam được xây dựng trên nền các tiêu chuẩn của Sách đỏ IUCN (Tổ chức Liên hợp quốc về bảo vệ thiên nhiên).

Sách đỏ Việt Nam (phần Động vật) được xuất bản lần đầu tiên vào năm 1992 với 365 loài, phần Thực vật xuất bản năm 1994 với 356 loài. *Sách đỏ Việt Nam* năm 2004 cho thấy tổng số loài động, thực vật hoang dã đang bị đe doạ đã lên đến 857 loài, gồm 407 loài động vật, 450 loài thực vật, nghĩa là số loài bị đe doạ tăng lên đáng kể, nhiều loài chuyển cấp từ nguy cấp lên rất nguy cấp.

Các cấp đánh giá : – Nguy cấp (EN : Endangered) : một loài bị coi là nguy cấp khi nó phải đối mặt với nguy cơ tuyệt chủng tự nhiên rất cao ;

– Sắp nguy cấp (VU : Vulnerable) : nguy cơ tuyệt chủng trong tự nhiên cao trong một tương lai không xa ;

– Sắp bị đe doạ (NT : Near Threatened) ;

– Hiếm (R : Rare) ;

– Bị đe doạ (t : Threatened) ;

– Thiếu dữ liệu (K ; Insufficiently known).

Nhiều loài trong *Sách đỏ Việt Nam* đã được các tổ chức bảo vệ động vật hoang dã thế giới quan tâm. Có 8 loài thú là voi, vẹc ngũ sắc, vượn đen, hổ, nai cà toong, bò xám, bò tót, trâu rừng đã được Liên hiệp quốc tế về bảo vệ thiên nhiên (IUCN) đưa vào danh sách các loài quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng cần được bảo vệ. Các loài chim trĩ, sếu cổ trụi, trĩ sao, gà lam mào trắng, gà lam đuôi trắng cũng đã được Tổ chức bảo vệ chim quốc tế hỗ trợ trong chương trình bảo vệ.